

Tên:

Ngữ pháp HW:

Lớp: S3...

Độc HW:

Ngày giao bài: Thứ ..., ngày .../....

Ngày nộp bài: Thứ ..., ngày .../....



GE3 - Unit 7: Puzzles and codes - Grammar Revision & Supplementary

A. THEORY

I. GRAMMAR: Indirect object pronouns (Đại từ tân ngữ gián tiếp)

- **Indirect object** là người **nhận** một vật gì đó.

Ví dụ: She gives **me** a book. → **me** là người **nhận quyển sách** → me = **indirect object**

- **Vị trí:**

+ Cách 1: Đứng ngay **sau động từ**: They give **me** a pen.

+ Cách 2: Đứng **sau giới từ "to"**: They give a pen **to me**.

- Một số đại từ tân ngữ gián tiếp thường gặp:

Subject pronoun	Indirect object pronoun	Example
I	me	Please give a pen to me .
he	him	She gives a book to him .
she	her	He gives her a flower.
they	them	The teacher gives them homework.

II. GRAMMAR REVISION

❖ **Adjective order** (Thứ tự tính từ)

- **Cách dùng:** Khi có **nhiều tính từ** đứng **trước danh từ**, ta cần **xếp đúng thứ tự**.



Ví dụ: two big red apples



three small blue balls



one big yellow dog



❖ **Present perfect** (Thì hiện tại hoàn thành)

- **Cách dùng:** Diễn tả ai đó đã **từng làm** điều gì hay **chưa từng làm** điều gì

- **Dấu hiệu nhận biết:** ever, before, already, yet...

	Structure	Example
Positive	S + have/has + V3/ed (+ O)	Anna and Ben have been to China.
Negative	S + haven't/hasn't + V3/ed (+ O)	He hasn't played soccer.

***Note:** S = Subject: Chủ ngữ; V3 = past participle of irregular verb: dạng quá khứ phân từ của động từ bất quy tắc;

V-ed = past participle of regular verb: dạng quá khứ phân từ của động từ có quy tắc;

V-inf = Verb infinitive: Động từ nguyên mẫu; O = Object: tân ngữ; haven't = have not; hasn't = has not.

III. EXTRA VOCABULARY

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	napkin (n)	khăn ăn	4	afraid (adj)	sợ hãi
2	fork (n)	nĩa	5	twice (adv)	hai lần
3	lovely (adj)	đẹp thương, đáng yêu	6	century (n)	thế kỷ (100 năm)

***Note:** n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; adv = adverb: trạng từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi (áp dụng cho phần Extra vocabulary).

B. HOMEWORK

GRAMMAR (17 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở mục III. EXTRA VOCABULARY (trang 1) 1 dòng vào vở ghi.

II. Write the suitable OBJECT PRONOUNS: me, him, her, them.

(Viết đại từ tân ngữ phù hợp: me, him, her, them.)

This is a knife of Nora. Please give it to (0) her. This is a napkin of Mr. Jack. Please give it to (1) Maya and Zack are missing some spoons. Please give the spoons to (2) This is Lady Emily's cup. Please give it to (3) Prince Henry's parents are each missing a plate. Please give the plates to (4) I am missing a fork. Please give it to (5) My friends would like lunch. Please bring (6) the menu. Mr. Rabbit helped us today. Don't forget to say "thank you" to (7)

III. Circle the correct grammatical answers. (Khoanh tròn đáp án đúng ngữ pháp.)

0.

A. Two red small apples.

☒ B. Two small red apples.

C. Small two red apples.

1.

A. One black big dog.

B. One big black dog.

C. Big one black dog.

2.

A. Three blue big balloons.

B. Big three blue balloons.

C. Three big blue balloons.

3.

A. Two green small frogs.

B. Two small green frogs.

C. Small two green frogs.

4.

A. Four yellow long pencils.

B. Long four yellow pencils.

C. Four long yellow pencils.

5.

A. One big white cat.

B. One white big cat.

C. Big one white cat.

IV. Correct the underlined mistake in each sentence. (Sửa lỗi đã được gạch chân trong mỗi câu.)

0. I have climb the mountain before.

→ Correction: climbed

1. She has travel to another city.

→ Correction:

2. They has not played football.

→ Correction:

3. He has not saw the new teacher yet.

→ Correction:

4. My father has buy a new bike. → Correction:
5. She has drew a picture for her teacher. → Correction:

CAMBRIDGE READING PRACTICE (5 questions)

FLYERS PART 2

Helen is talking to a man about his castle. What does the man say?

Read the conversation and choose the best answer. Write a letter (A-F) for each answer.

Example

Helen: Please can I ask you some questions about your castle? It's for my homework.

Man: C

Questions

1. **Helen:** Your castle is lovely! Have you lived here for a long time?

Man:

2. **Helen:** Does the castle have an interesting history?

Man:

3. **Helen:** Have you ever felt afraid in the castle?

Man:

4. **Helen:** Lots of people visit your home, don't they?

Man:

5. **Helen:** Who cleans the castle?

Man:



- A My wife and I clean it for three hours a day. It's a big job.
- B Yes. I came here when I was four or five years old.
- C Of course you can. I'm happy to help. (Example)
- D Only twice, when I heard strange sounds which I don't like.
- E We enjoy having people here and learning about this important place.
- F Oh yes! A famous queen lived here in the sixteenth century.